

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM ELECTRICITY
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT STOCK COMPANY 2

Số/No.: **1727**/PECC2-TCKT

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh
quý 1 năm 2025 của Báo cáo tài chính Tổng
hợp.

*Re: Explanation for the fluctuation of
Q1/2025's after-tax profit in General
Financial Statements.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày **28** tháng 04 năm 2025
Ho Chi Minh City, **28** April 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
 - Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

To: - State Securities Committee (SSC);
 - Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE);

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, chi tiết nêu tại Chương III - Công bố thông tin của tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn;

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on the securities market, details are stipulated in Chapter III - Information disclosure by organizations that have shares listed, large-scale public companies;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý 1 (kỳ báo cáo) so với cùng kỳ tại Báo cáo tài chính Tổng hợp kết thúc tại ngày 31/03/2025 như sau:

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (stock code: TV2) would like to explain fluctuations of profit after corporate income tax (CIT) in Quarter 1 (reporting period) in General Financial Statement ending on 31 March 2025, compared to the same period, as follows:

- Doanh thu sản xuất kinh doanh quý 1/2025 đạt 299,9 tỷ (tăng 25,7% so với cùng kỳ) tương ứng tăng 61,4 tỷ đồng.

- *In the first quarter of 2025 (Q1/2025), the Company generated revenue of VND 299.9 billion, reflecting a 25.7% increase compared to the corresponding timeframe last year, which translates to an additional VND 61.4 billion.*

- Lợi nhuận trước thuế quý 1/2025 đạt 17,9 tỷ (tăng 30% so với cùng kỳ) tương ứng tăng 4,1 tỷ đồng.

- *Profit before tax in Q1/2025 reached VND 17.9 billion, representing a 30% increase over the same period in 2024, equivalent to a growth of VND 4.1 billion.*

- Lợi nhuận sau thuế quý 1/2025 đạt 14,5 tỷ (tăng 27,6% so với cùng kỳ) tương ứng tăng 3,1 tỷ đồng.

- *Profit after tax in Q1/2025 amounted to VND 14.5 billion, marking a 27.6% growth over the same period in the previous year, resulting in an additional VND 3.1 billion.*

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2025 tăng so với cùng kỳ 2024 do TV2 đã triển khai công tác sản xuất kinh doanh ngay từ đầu năm, với yêu cầu cung cấp các sản phẩm tư vấn (nguồn điện và lưới điện) đúng tiến độ và chất lượng cho chủ đầu tư, đồng thời tiếp tục cung cấp các dịch vụ vận hành nhà máy, gia công chế tạo thép. Bên cạnh đó, Công ty cũng quan tâm kiểm soát chi phí, đưa ra các giải pháp khai thác tối ưu nguồn lực hiện có nhằm đảm bảo doanh thu và lợi nhuận có tăng trưởng so với cùng kỳ.

The business performance in the first quarter of 2025 showed an improvement compared to the same period in 2024, as TV2 promptly commenced its production and business operations at the beginning of the year. The Company placed strong emphasis on the timely and high-quality delivery of consulting services related to power generation and transmission to investors, while simultaneously maintaining the provision of power plant operation services and steel fabrication. Furthermore, TV2 prioritized cost control and implemented strategic measures to optimize the utilization of existing resources, thereby ensuring growth in both revenue and profit over the same period of the previous year.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên;
- As above;
- Lưu: VT, TCKT; *Y*
- Archived: General Affairs Division, Financial & Accounting Division

Đính kèm/Attached:

- Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 1 năm 2025.
- General Financial Statements for Quarter 1 of 2025.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

Website address for publishing financial statements: <http://www.pecc2.com>.

Đại diện tổ chức
Organization representative
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



NGUYỄN CHƠN HÙNG



BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2025

Tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.123.029.690.056	1.331.536.969.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	164.764.378.691	199.941.912.365
1. Tiền	111		67.964.378.691	77.041.912.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.800.000.000	122.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	36.500.000.000	103.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.500.000.000	103.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		789.188.019.715	839.478.222.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	743.208.817.054	799.975.381.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.423.058.826	12.423.496.420
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	66.917.940.797	60.632.683.833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(36.361.796.962)	(33.553.339.907)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		107.584.992.884	155.964.470.035
1. Hàng tồn kho	141	10	107.584.992.884	155.964.470.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.992.298.766	33.152.364.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.789.512.111	7.273.128.469
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.003.985.124	25.586.204.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		198.801.531	293.031.662
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		828.341.668.439	840.967.129.230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.170.297.122	2.297.171.065
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.170.297.122	2.297.171.065
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		416.922.752.654	428.444.362.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	280.920.570.661	290.977.761.410
- Nguyên giá	222		543.818.259.662	543.818.259.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.897.689.001)	(252.840.498.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	136.002.181.993	137.466.601.183
- Nguyên giá	228		212.603.701.470	212.603.701.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(76.601.519.477)	(75.137.100.287)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.080.712.032	5.080.712.032
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.080.712.032	5.080.712.032
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		398.531.657.421	398.531.657.421
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	411.678.150.000	411.678.150.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	47.237.000.600	47.237.000.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(60.383.493.179)	(60.383.493.179)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.636.249.210	6.613.226.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.212.075.298	6.146.993.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		424.173.912	466.232.581
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.951.371.358.495	2.172.504.098.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		627.855.257.538	863.493.421.726
I. Nợ ngắn hạn	310		599.952.594.774	836.188.931.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	194.455.348.944	363.280.167.041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.665.207.978	21.395.630.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.769.808.744	5.927.699.475
4. Phải trả người lao động	314		73.407.158.833	122.588.639.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	68.373.882.620	46.931.800.042
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		358.354.786	358.354.786
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	51.652.019.288	55.372.475.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	122.583.885.745	141.024.677.085
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21.180.880.004	22.806.723.632
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.506.047.832	56.502.762.918
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		27.902.662.764	27.304.490.507
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.558.376.028	1.558.376.028
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.103.205.486	23.505.033.229
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.323.516.100.957	1.309.010.676.570
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.323.465.575.560	1.308.960.151.173
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	390.822.867.041	390.822.867.041
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	239.810.272.100	225.304.847.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		225.304.847.713	160.634.441.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.505.424.387	64.670.405.839
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	20	6.688.200	6.688.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.951.371.358.495	2.172.504.098.296

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025
Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Liên Hải

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chơn Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	299.881.179.375	238.496.624.148	299.881.179.375	238.496.624.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		299.881.179.375	238.496.624.148	299.881.179.375	238.496.624.148
4. Giá vốn hàng bán	11	23	257.108.342.874	203.158.510.088	257.108.342.874	203.158.510.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		42.772.836.501	35.338.114.060	42.772.836.501	35.338.114.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.774.273.289	5.634.410.332	2.774.273.289	5.634.410.332
7. Chi phí tài chính	22	25	2.028.743.507	2.383.794.614	2.028.743.507	2.383.794.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.554.087.174	2.370.968.939	1.554.087.174	2.370.968.939
8. Chi phí bán hàng	25	26	1.366.203.017	1.071.224.303	1.366.203.017	1.071.224.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	23.840.593.778	23.768.960.566	23.840.593.778	23.768.960.566
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.311.569.488	13.748.544.909	18.311.569.488	13.748.544.909
11. Thu nhập khác	31	27	16.667.537	135.992.063	16.667.537	135.992.063
12. Chi phí khác	32	28	368.998.506	64.681.979	368.998.506	64.681.979
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(352.330.969)	71.310.084	(352.330.969)	71.310.084
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.959.238.519	13.819.854.993	17.959.238.519	13.819.854.993
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.411.755.463	2.455.806.514	3.411.755.463	2.455.806.514
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	42.058.669		42.058.669	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		14.505.424.387	11.364.048.479	14.505.424.387	11.364.048.479
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		215	168	215	168
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2025
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.959.238.519	13.819.854.993
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.512.045.114	11.650.890.563
- Các khoản dự phòng	03		1.780.785.684	297.842.305
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(38.627.195)	(98.951.997)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.378.793.856)	(3.820.894.305)
- Chi phí lãi vay	06		1.554.087.174	2.370.968.939
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.388.735.440	24.219.710.498
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.504.018.282	229.159.358.373
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48.379.477.151	(29.562.086.708)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(203.433.904.795)	(197.453.489.261)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.418.534.598	(3.232.762.171)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.576.782.625)	(2.284.838.919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.038.882.436)	(2.290.678.228)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.997.439.240)	(8.040.089.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(84.356.243.625)	10.515.123.751
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.200.080)	(9.205.511.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	82.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(17.640.450.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.200.010.104	946.938.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		67.657.810.024	56.100.977.598
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.212.568.509	110.054.587.920
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(88.653.359.849)	(75.394.399.538)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(156.296.000)	(12.043.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.597.087.340)	34.648.145.232
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(35.295.520.941)	101.264.246.581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		199.941.912.365	127.329.031.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		117.987.267	863.594.006
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		164.764.378.691	129.356.872.510

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Dương Thị Ngọc Anh

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là “EPC”) cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là “O&M”); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2	Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và TTTM, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM, VN		
▪ Chi nhánh Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar		

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% doanh thu phát sinh trong năm.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.8.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.8.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

4.8.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 năm

4.8.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế giữa niên độ toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí trả trước khác.

4.11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	2.750.981.693	2.881.792.836
- Tiền gửi ngân hàng	65.213.396.998	74.160.119.529
- Các khoản tương đương tiền (*)	96.800.000.000	122.900.000.000
Cộng	164.764.378.691	199.941.912.365

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) tháng đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 3,7%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	36.500.000.000	36.500.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
Cộng	36.500.000.000	36.500.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,0% đến 4,7 %/1 năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000		87.410.250.000	-
- Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	(60.383.493.179)	228.885.000.000	(60.383.493.179)
- Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	95.382.900.000		95.382.900.000	
Cộng	411.678.150.000	(60.383.493.179)	411.678.150.000	(60.383.493.179)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 28/02/2023 (thay đổi lần thứ 3).
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (CMC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/11/2022 (thay đổi lần thứ 6).
3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 29/03/2023 (thay đổi lần thứ 3).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TD Buôn Đôn	16.750.000.000	71.588.656.953	16.750.000.000	74.215.947.627
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	3.820.222.102	1.656.850.600	3.687.010.558
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang (*)	23.296.300.000	23.296.300.000	23.296.300.000	23.296.300.000
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh (*)	5.533.850.000	5.533.850.000	5.533.850.000	5.533.850.000
Cộng	47.237.000.600	104.239.029.055	47.237.000.600	106.733.108.185

- Đến 31/03/2025 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 31/03/2025).
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng do đó giá trị hợp lý ghi nhận bằng đúng giá trị đầu tư góp vốn.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	743.208.817.054	799.975.381.730
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương	18.426.678.636	18.426.678.636
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- BQLDA Các công trình điện Miền Trung	27.717.059.571	40.612.377.428
- BQLDA Các công trình điện Miền Nam	12.072.005.595	12.141.504.983
- BQLDA Các công trình điện Miền Bắc	34.138.461.033	17.158.721.583
- Doosan Heavy Industries & Construction Co. Ltd	503.429.170	1.532.989.421
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	17.124.148.800	22.724.148.800
- Công ty CP Công nghiệp Năng lượng Ninh Thuận	7.083.651.726	2.457.201.728
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	26.986.141.389	42.222.447.546
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	245.999.932.791	305.218.892.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	299.106.873.433	283.429.984.195
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	446.784.283.851	534.850.779.895
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	488.203.329	405.396.163
- Thu hộ phải trả	40.359.998.211	-
- Lãi trả chậm thu hộ	269.306.441	45.485.398.972
- Phải thu liên quan dự án	8.052.312.231	3.271.967.554
- Phải thu cổ tức	99.411.600	99.411.600
- Phải thu tạm ứng	12.483.207.708	10.433.096.615
- Ký quỹ, ký cược	151.680.000	138.680.000
- Phải thu khác	5.013.821.277	798.732.929
Cộng	66.917.940.797	60.632.683.833
b) Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	2.170.297.122	2.297.171.065
Cộng	2.170.297.122	2.297.171.065

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Số dư nợ quá hạn	Số dự phòng	Số dư nợ quá hạn	Số dự phòng
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.353.091.007	705.927.303	2.353.091.007	705.927.303
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.251.850.791	4.125.925.398	8.251.850.791	4.125.925.398
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.626.355.434	6.738.448.805	5.597.131.069	3.917.991.750
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	24.366.843.206	24.366.843.206	24.378.843.206	24.378.843.206
- Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn	424.652.250	424.652.250	424.652.250	424.652.250
Tổng	45.022.792.688	36.361.796.962	41.005.568.323	33.553.339.907

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	768.099.007
- Nguyên liệu, vật liệu	11.383.701.701	12.271.000.120
- Công cụ, dụng cụ	457.852.309	445.775.964
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92.259.943.426	140.974.342.286
- Hàng hoá	3.483.495.448	1.505.252.658
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)	107.584.992.884	155.964.470.035

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện hàng tồn kho **107.584.992.884** **155.964.470.035**

(*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2025.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.767.189.039	2.674.737.345
- Các khoản khác	5.022.323.072	4.598.391.124
Cộng	6.789.512.111	7.273.128.469
b) Dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.044.407.955	1.191.786.385
- Các khoản khác	4.167.667.343	4.955.207.153
Cộng	5.212.075.298	6.146.993.538

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quân lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Số đầu năm	243.578.184.258	210.938.896.341	45.508.561.780	43.792.617.283	-	543.818.259.662
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Tăng do phân loại lại						
- Giảm do phân loại lại						
- Giảm do thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	243.578.184.258	210.938.896.341	45.508.561.780	43.792.617.283	-	543.818.259.662

HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	67.200.009.274	115.053.792.336	39.430.821.113	31.155.875.529	-	252.840.498.252
- Khấu hao trong năm	2.955.434.085	4.724.602.609	473.706.341	1.903.447.714		10.057.190.749
- Tăng do phân loại lại						
- Tăng khác						
- Giảm do phân loại lại						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	70.155.443.359	119.778.394.945	39.904.527.454	33.059.323.243	-	262.897.689.001

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	176.378.174.984	95.885.104.005	6.077.740.667	12.636.741.754	-	290.977.761.410
Số cuối kỳ	173.422.740.899	91.160.501.396	5.604.034.326	10.733.294.040	-	280.920.570.661

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	157.748.193.775	54.855.507.695	-	212.603.701.470
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ	157.748.193.775	54.855.507.695	-	212.603.701.470
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số đầu năm	24.363.938.965	50.773.161.322	-	75.137.100.287
- Khấu hao trong năm	772.214.658	692.204.532	-	1.464.419.190
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Số cuối kỳ	25.136.153.623	51.465.365.854	-	76.601.519.477
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	133.384.254.810	4.082.346.373	-	137.466.601.183
Số cuối kỳ	132.612.040.152	3.390.141.841	-	136.002.181.993

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.080.712.032	5.080.712.032
Cộng	5.080.712.032	5.080.712.032

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	194.455.348.944	363.280.167.041
- SXED - WIN	23.987.796.908	23.807.038.213
- Uttamenergy Limited (UEL)	20.137.236.715	19.985.493.700
- Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	21.776.907.877	14.708.507.270
- Các khoản phải trả người bán khác	128.010.189.254	303.371.053.790
- <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	543.218.190	1.408.074.068

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp	Số cuối kỳ VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.307.211.356	5.195.404.579	5.943.499.516	3.055.306.293
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	85.813.658	85.813.658	-
Thuế nhập khẩu	-	34.184.920	34.184.920	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.079.841.365	3.118.723.801	1.038.882.436	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.059.447.680	12.340.269.781	14.148.812.744	2.867.990.643
Các loại thuế khác	2.323.308.343	3.488.836.904	1.169.931.100	4.402.539
Cộng	7.769.808.744	24.263.233.643	22.421.124.374	5.927.699.475
b) Phải thu	Số cuối kỳ VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.003.985.124	6.785.118.063	797.101.272	25.586.204.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	293.031.662	-	293.031.662
Thuế thu nhập cá nhân	198.801.531	-	198.801.531	-
Cộng	18.202.786.655	7.078.149.725	995.902.803	25.879.236.121

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	168.366.511	191.061.962
- Trích trước chi phí công trình	67.204.586.700	45.372.268.931
- Chi phí phải trả khác	1.000.929.409	1.368.469.149
Cộng	68.373.882.620	46.931.800.042

18. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Bảo hiểm XH, YT, TN và kinh phí công đoàn	3.717.055.562	1.420.974.972
- Phải trả cổ tức	450.982.829	598.833.312
- Ký quỹ ký cược	180.198.000	272.418.000
- Phải trả liên quan dự án	1.537.325.155	1.310.362.956
- Lãi trả chậm thu hộ phải trả	271.350.477	5.127.444.797
- Thu hộ phải trả	40.359.998.211	40.359.998.211
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.135.109.054	6.282.443.547
Cộng	51.652.019.288	55.372.475.795
b) Dài hạn	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.558.376.028	1.558.376.028
Cộng	1.558.376.028	1.558.376.028

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
- Cán bộ CNV	7.574.450.000	-	-	7.574.450.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	27.461.584.443	17.368.118.788	51.300.517.415	61.393.983.070
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	9.023.182.787	7.192.852.831	12.419.642.374	14.249.972.330
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	31.012.895.377	-	-	31.012.895.377
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	47.511.773.138	45.651.596.890	13.370.141.034	15.230.317.282
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	-	-	11.563.059.026	11.563.059.026
Cộng	122.583.885.745	70.212.568.509	88.653.359.849	141.024.677.085

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	346.590.560.000	51,33%	346.590.560.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	328.671.090.000	48,67%	328.671.090.000
Cộng	100%	675.261.650.000	100%	675.261.650.000

20. **VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)**
20.2 **BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu,		Vốn khác của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2024	675.261.650.000	12.641.457.169		4.922.641.050	380.193.662.909		260.653.058.006	6.688.200	1.333.679.157.334
- Lợi nhuận tăng trong năm									
- Trích lập quỹ ĐTPT					10.629.204.132		64.670.405.839		64.670.405.839
- Tăng vốn							(10.629.204.132)		-
- Cổ tức công bố							(67.526.165.000)		-
- Chia cổ tức cổ phiếu									(67.526.165.000)
- Trích quỹ KT, PL							(21.472.399.000)		(21.472.399.000)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành							(390.848.000)		(390.848.000)
- Giảm khác									-
Tại 31/12/2024	675.261.650.000	12.641.457.169		4.922.641.050	390.822.867.041		225.304.847.713	6.688.200	1.308.960.151.173
Tại 01/01/2025	675.261.650.000	12.641.457.169		4.922.641.050	390.822.867.041		225.304.847.713	6.688.200	1.308.960.151.173
- Lợi nhuận tăng trong năm							14.505.424.387		14.505.424.387
- Trích lập quỹ ĐTPT									
- Tăng vốn									
- Cổ tức công bố									
- Chia cổ tức cổ phiếu									
- Trích quỹ KT, PL									
- Trích quỹ thưởng NQL và KSV									
- Giảm khác									
Tại 31/03/2025	675.261.650.000	12.641.457.169		4.922.641.050	390.822.867.041		239.810.272.100	6.688.200	1.323.465.575.560

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000

20.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	390.822.867.041	390.822.867.041
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	39.506.047.832	56.502.762.918
Cộng	430.328.914.873	447.325.629.959

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	299.881.179.375	238.496.624.148
<u>Trong đó:</u>		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.201.253.616	232.849.279.935
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	13.464.519.041	1.634.764.422
+ Doanh thu hoạt động bán điện	5.215.406.718	4.012.579.791
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	299.881.179.375	238.496.624.148

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	235.603.554.104	198.383.067.526
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	17.757.016.035	1.821.704.531
+ Giá vốn bán điện	3.747.772.735	2.953.738.031
Cộng	257.108.342.874	203.158.510.088

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.251.993.668	1.714.547.063
- Lãi khoản thanh toán trả chậm	1.126.800.188	2.106.347.242
- Lãi chênh lệch tỷ giá	395.479.433	1.813.516.027
Cộng	2.774.273.289	5.634.410.332

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	1.554.087.174	2.370.968.940
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	474.656.333	12.825.674
Cộng	2.028.743.507	2.383.794.614

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng**

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
- Chi phí bảo hành	1.151.700.051	893.696.802
- Chi phí quảng cáo, khác	214.502.966	177.527.501
Cộng	1.366.203.017	1.071.224.303

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	3.757.812.938	6.538.857.395
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	827.503.576	945.808.076
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.765.972.776	4.301.651.342
- Thuế phí, lệ phí	3.546.391.097	179.608.069
- Chi phí dự phòng	2.820.457.055	962.896.262
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.469.772.443	4.277.274.990
- Chi phí bằng tiền khác	5.371.910.603	5.234.887.021
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.280.773.290	1.327.977.411
Cộng	23.840.593.778	23.768.960.566

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
- Các khoản khác	16.667.537	135.992.063
Cộng	16.667.537	135.992.063

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
- Các khoản phạt	71.196.222	64.671.140
- Các khoản khác	297.802.284	10.839
Cộng	368.998.506	64.681.979

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.394.652.480	19.067.398.699
- Chi phí nhân công	89.014.935.693	54.919.108.813
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.512.045.114	11.650.890.563
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.128.760.992	142.489.339.068
- Chi phí khác bằng tiền khác	35.550.346.530	24.616.699.244
Cộng	233.600.740.809	252.743.436.387

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.959.238.519	13.819.854.993
- Các khoản điều chỉnh tăng	100.628.888	126.150.092
- Các khoản điều chỉnh giảm	(210.293.343)	(1.666.972.516)
- Thu nhập chịu thuế TNDN	17.849.574.064	12.279.032.569
+ Thu nhập được ưu đãi thuế suất và thời gian miễn giảm	1.054.395.659	1.058.841.760
+ Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	16.795.178.405	11.220.190.809
Thuế TNDN phải nộp	3.411.755.463	2.455.806.514
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.411.755.463	2.455.806.514
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	42.058.669	-
Tổng cộng	3.453.814.132	2.455.806.514

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.505.424.387	11.364.048.479
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		
- Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	67.526.165	67.526.165
EPS	215	168

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cùng kỳ năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm tương ứng cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 và năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
I Tiền lương HĐQT, Ban TGD và KTT		643.500.000	643.500.000
1 Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	121.500.000	121.500.000
2 Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	117.000.000	117.000.000
3 Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	103.500.000	103.500.000
4 Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng giám đốc	103.500.000	103.500.000
5 Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	103.500.000	103.500.000
6 Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	94.500.000	94.500.000
II Thù lao Hội đồng quản trị		41.400.000	41.400.000
1 Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	20.700.000	20.700.000
2 Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT	20.700.000	20.700.000
III Thù lao BKS		63.000.000	63.000.000
1 Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	21.600.000	21.600.000
2 Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	20.700.000	20.700.000
3 Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	20.700.000	20.700.000

b) Giao dịch với các bên liên quan

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan	112.217.497.258	184.812.933.319
- Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc	18.448.043.934	8.963.190.116
- Ban QLDA các Công trình điện miền Trung	-	18.626.955.580
- Ban QLDA các Công trình điện miền Nam	-	(17.658.526)
- Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung	-	629.720.852
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	717.352.224	733.945.120
- Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	5.114.620.157	17.663.494.099
- Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN	1.252.897.969	4.182.393.719
- Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	8.430.216.242	495.316.000
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	990.393.458	-
- Công ty Mua bán điện	4.586.053.056	3.363.910.288
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	629.353.662	648.669.503
- Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN	(46.264.422)	-
- Công ty Thủy điện Sơn La	418.769.253	-
- Công Ty Thủy điện Đồng Nai	-	(50.221.593)
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	1.573.803.197	1.553.636.197
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	56.931.753.989	114.840.475.085
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	12.052.724.729	11.072.759.637
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau (*)	1.117.779.810	2.106.347.242

(*): Doanh thu tài chính

c) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	446.784.283.851	534.850.779.895
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	217.590.500.518	279.207.752.961
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	26.986.141.389	42.222.447.546
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	8.239.695.825	6.539.988.372
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	27.717.059.571	40.612.377.428
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	12.072.005.595	12.141.504.983
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	34.138.461.033	17.158.721.583
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	11.552.252.718	2.760.915.840
- Ban QLDA Điện 1	2.528.662.232	2.528.662.232
- Ban QLDA Điện 2	3.535.976.676	7.233.097.992
- Ban QLDA Điện 3	26.787.248.033	36.167.547.272
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	3.759.801.365	3.759.801.365
- Công ty Mua bán Điện	7.076.522.598	7.279.609.780
- Công ty Truyền tải điện 1	422.274.318	422.274.318
- Công ty Truyền tải điện 2	219.621	219.621
- Công ty Truyền tải điện 3	491.221.066	491.221.066
- Công ty Truyền tải điện 4	112.494.721	714.043.559
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.345.852.498	1.345.852.498
- Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội	-	691.815.311
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	2.669.551.724	2.594.345.172
- Công ty Thủy điện laly	128.191.048	552.351.048
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	90.501.000	90.501.000
- Ban QLDA Thủy Điện 6	317.460.939	317.460.939
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	-	593.211.482
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	140.125.556	311.508.995
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	4.390.142.600
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	577.972.372
- Tổng công ty phát điện 1	22.409.661	22.409.661
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
- Công ty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	-	1.719.686.700
- Công ty CP Năng lượng sinh khối Trà Vinh	2.960.542.857	2.960.542.857
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	2.561.844.320
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	671.664.206	671.664.206
- Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát	-	885.306.354
- Công ty thủy điện Sơn La - CN tập đoàn điện lực VN	828.503.377	864.007.129
- Công ty nhiệt điện Mông Dương - CTCP - CN TCT Phát điện 3	395.500.406	395.500.406
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước	1.790.013.917	2.859.638.852
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	1.563.428.495	2.633.053.430
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	223.595.659	223.595.659
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước người bán	187.710.900	207.950.900
- CN Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam Tnhh - Công Ty Thi Nghiem Điện Miền Nam	29.760.000	50.000.000
- CN Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 - Xí Nghiệp Khảo Sát Và Xây Dựng Điện	157.950.900	157.950.900

c) Số dư với các bên liên quan (tt)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán	543.218.190	1.408.074.068
- Công Ty Viễn Thông Điện Lực Và Công Nghệ Thông Tin - CN EVN	-	258.388.950
- Công Ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Trung	-	92.836.260
- Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam Tnhh - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	-	826.610.840
- Công Ty Điện Lực Cà Mau	32.139.945	32.139.945
- Công Ty Truyền Tải Điện 2	474.392.385	158.130.795
- Công Ty TNHH MTV Khách Sạn - Du Lịch Và Dịch Vụ Thương Mại Điện Lực	8.025.000	11.300.000
- Công Ty Điện Lực Sài Gòn	-	6.418
- Công Ty Điện Lực Bình Thuận - Điện Lực Tuy Phong	11.445.533	11.445.533
- Công Ty Điện Lực Hậu Giang	17.215.327	17.215.327

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yến

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng